

**TỔNG CÔNG TY  
KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã soát xét  
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025



## MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 54

# TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

## THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

### THÔNG TIN CHUNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH MTV hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 9 ngày 26/05/2025.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ 9 ngày 26/05/2025 là 2.000.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là KSV theo Quyết định số 856/QĐ-SGDHN ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- |                       |                    |
|-----------------------|--------------------|
| - Ông Nguyễn Văn Hải  | Chủ tịch HĐQT      |
| - Ông Trịnh Văn Tuệ   | Thành viên         |
| - Ông Đặng Đức Hưng   | Thành viên         |
| - Ông Ngô Quốc Trung  | Thành viên         |
| - Ông Nguyễn Văn Thái | Thành viên độc lập |

### BAN GIÁM ĐỐC

- |                       |                   |
|-----------------------|-------------------|
| - Ông Trịnh Văn Tuệ   | Tổng Giám đốc     |
| - Ông Ngô Quốc Trung  | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Lý Xuân Tuyên   | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Lê Tuấn Ngọc    | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Đặng Xuân Tuyên | Phó Tổng Giám đốc |

### BAN KIỂM SOÁT

- |                       |            |
|-----------------------|------------|
| - Ông Lương Văn Lĩnh  | Trưởng ban |
| - Ông Phạm Xuân Phong | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Nam Hưng | Thành viên |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Trịnh Văn Tuệ - Chức danh: Tổng Giám đốc.

### TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Tổng Công ty có trụ sở chính tại 193 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 của Tổng Công ty.



# TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (dưới đây được gọi là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 54. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Ông Trịnh Văn Tuệ

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2025



Số: BC/BDO/2025. 4.09

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2025

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP  
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Kính gửi: CỘ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 22 tháng 08 năm 2025 từ trang 05 đến trang 54, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Nguyễn Tuấn Anh - Phó Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 1906-2023-038-1



**B01a-DN/HN**

Đơn vị tính: VND

2111101



**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**
**B01a-DN/HN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>5.535.133.800.720</b>	<b>5.600.767.288.558</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4.495.697.657.535</b>	<b>4.300.849.318.693</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	933.965.428.779	1.095.784.948.525
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.1	19.577.711.402	25.931.016.746
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.1	553.844.793.048	450.509.179.070
4. Phải trả người lao động	314		271.645.508.960	353.819.879.245
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	45.626.586.276	27.572.228.409
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		708.487.008	626.809.433
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	450.515.362.231	120.892.464.528
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	1.480.076.776.416	2.185.735.955.605
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18.1	630.383.506.837	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		109.353.496.578	39.976.837.132
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.039.436.143.185</b>	<b>1.299.917.969.865</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.336.818.182	372.727.273
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	1.176.169.667	1.181.169.667
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	977.338.801.614	1.243.539.220.772
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		5.486.028.558	4.741.816.373
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18.2	49.742.225.164	45.726.935.780
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		4.356.100.000	4.356.100.000
<b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>4.361.353.045.717</b>	<b>4.012.927.417.208</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.20</b>	<b>4.343.287.089.725</b>	<b>3.994.093.652.947</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(14.888.305.478)	(14.888.305.478)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		584.699.245.496	194.699.245.496
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		404.534.440	404.534.440
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.423.693.044.505	1.363.790.226.727
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		582.254.128.529	86.763.802.999
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		841.438.915.976	1.277.026.423.728
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		349.378.570.762	450.087.951.761
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>18.065.955.992</b>	<b>18.833.764.261</b>
1. Nguồn kinh phí	431		(2.886.988.881)	(3.614.997.466)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		20.952.944.873	22.448.761.727
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>9.896.486.846.437</b>	<b>9.613.694.705.766</b>

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Ngọc Linh



Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Tuệ

# TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ B02a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số kỳ này	Số kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL.1	6.983.221.634.455	6.583.577.572.783
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>6.983.221.634.455</b>	<b>6.583.577.572.783</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VL.2	5.552.150.485.682	5.383.488.357.096
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>1.431.071.148.773</b>	<b>1.200.089.215.687</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL.3	10.496.594.228	2.140.034.890
7. Chi phí tài chính	22	VL.4	105.124.200.717	142.183.840.789
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		99.078.184.995	127.463.300.737
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VL.5	67.126.735.098	42.747.388.267
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VL.6	269.583.629.211	275.006.368.167
11. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>999.733.177.975</b>	<b>742.291.653.354</b>
12. Thu nhập khác	31		3.507.478.075	2.620.584.090
13. Chi phí khác	32	VL.7	11.386.291.612	45.505.567.381
14. <b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(7.878.813.537)</b>	<b>(42.884.983.291)</b>
15. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>991.854.364.438</b>	<b>699.406.670.063</b>
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VL.9	236.638.971.064	150.578.292.451
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VL.10	(18.367.857.851)	102.804.213
18. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>773.583.251.225</b>	<b>548.725.573.399</b>
19. <b>Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ</b>	<b>61</b>		<b>841.438.915.976</b>	<b>551.322.853.866</b>
20. <b>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát</b>	<b>62</b>		<b>(67.855.664.751)</b>	<b>(2.597.280.467)</b>
21. <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	VL.11	<b>4.207,19</b>	<b>2.553,36</b>

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Phạm Thị Ngọc Linh



Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Tuệ



# TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

B03a-DN/HN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số kỳ này	Số kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		991.854.364.438	699.406.670.063
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		601.862.053.846	628.421.362.109
- Các khoản dự phòng	03		656.915.542.617	86.394.902.521
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		5.918.353.968	12.808.821.350
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.506.204.681)	(894.080.958)
- Chi phí lãi vay	06		99.078.184.995	127.463.300.737
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.349.122.295.183	1.553.600.975.822
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(203.380.186.545)	(909.980.866.562)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(435.334.906.616)	(581.252.057.858)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(294.857.195.701)	372.650.392.088
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		109.910.920.716	80.112.937.122
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(99.536.477.281)	(129.798.660.604)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(159.147.492.862)	(19.966.816.334)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.084.225.305	30.588.349.482
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(29.175.293.681)	(17.058.071.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>1.238.685.888.518</b>	<b>378.896.182.156</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(89.875.082.056)	(34.663.626.172)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(38.000.000.000)	(32.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		50.080.657.534	16.928.920.548
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.488.275.536	894.080.958
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(76.306.148.986)</b>	<b>(48.840.624.666)</b>

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP****BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B03a-DN/HN**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số kỳ này	Số kỳ trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	7.599.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.930.255.374.601	2.396.336.411.874
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.881.727.299.191)	(2.583.847.927.323)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		(26.218.343.315)	(39.203.791.289)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(206.136.824)	(206.213.774)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(977.896.404.729)</b>	<b>(219.322.520.512)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>184.483.334.803</b>	<b>110.733.036.978</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>419.450.427.902</b>	<b>264.607.847.889</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		171.219	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>603.933.933.924</b>	<b>375.340.884.867</b>

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Ngọc Linh



Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Tuệ



*Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025*

**I. THÔNG TIN CHUNG****1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam là Tổng Công ty Nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ-TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương).

Năm 2005, Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006. Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam.

Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần thứ 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103807 thay đổi lần thứ 05 ngày 06/10/2015.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103807 thay đổi lần thứ 9 ngày 26/05/2025 là 2.000.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai nghìn tỷ đồng chẵn).

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là KSV theo Quyết định số 856/QĐ-SGDHN ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại 193 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;
- Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm), kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại, khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc, bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng trang sức như ngọc trai, san hô;
- Tuyển, luyện, gia công chế biến các loại khoáng sản;
- Gia công chế tác sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ;
- Sản xuất các mặt hàng dân dụng, công nghiệp từ khoáng sản, kim loại;
- Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ kỹ thuật và lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;
- Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật tham gia chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản, các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;
- Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh vận chuyển ngành hàng khác, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng karaoke, vũ trường, quán bar);



# TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

- Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su;

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong kỳ: Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản kim loại.

### 3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### 4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Đến ngày 30/06/2025, Dự án khai thác mỏ đất hiếm Đông Pao, xã Khun Hà, tỉnh Lai Châu theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 3220/GP-BTNMT ngày 30/12/2014 của Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico chưa được khai thác. Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác lộ thiên mỏ sắt Làng Vinh, xã Võ Lao - Làng Cọ, xã Văn Sơn, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai của Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico theo Giấy phép khai thác số 1150/GP-BTNMT ngày 18/5/2015 đang tạm ngừng khai thác. Do vậy, trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Tổng Công ty chưa có sản phẩm và doanh thu từ hai mỏ này.

Theo đề án tái cơ cấu Công ty mẹ, Tổng Công ty đang thực hiện kế hoạch giải thể Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico.

### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2025, Tổng Công ty có 07 công ty con, 02 công ty liên kết và 03 đơn vị hạch toán phụ thuộc chi tiết như sau:

#### Danh sách các Công ty con

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1.	Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	Lào Cai	Khai thác, chế biến khoáng sản	51,00%	51,00%
2.	Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Thái Nguyên	Khai thác, chế biến khoáng sản	51,00%	51,00%
3.	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng	Cao Bằng	Khai thác, chế biến khoáng sản	51,89%	51,89%
4.	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	Dịch vụ du lịch, khách sạn	51,31%	51,31%
5.	Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	Sản xuất, chế biến gang thép	52,54%	52,54%
6.	Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico	Lào Cai	Sản xuất, chế biến gang thép	99,04%	99,01%
7.	Công ty Cổ phần Đất Hiếm Lai Châu - Vimico	Lai Châu	Khai thác, chế biến khoáng sản	57,89%	57,89%



# TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

### Danh sách các Công ty liên kết

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1.	Công ty Cổ phần Đá Quý và Vàng Hà Nội	Hà Nội	Kinh doanh vàng bạc, đồ trang sức	48,31%	48,31%
2.	Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	Thái Nguyên	Sản xuất kim loại màu	20,40%	20,40%

### Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico	Xã Bát Xát, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam.
2.	Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai - Vimico	Thôn Tân Hồng, Xã Bát Xát, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam.
3.	Chi nhánh Đá Quý Việt Nhật - Vimico	193 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Thanh Xuân, Hà Nội.

## 6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2025 là 4.986 người (Tại ngày 31/12/2024 là 5.061 người).

## 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán và điều chỉnh một số chỉ tiêu như thuyết minh số VIII.4 và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán hằng năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12. Kỳ tài chính giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01/01 đến 30/06 hằng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.



**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Những chính sách kế toán được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính gần nhất.

**1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

***Các công ty con***

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

***Lợi ích cổ đông không kiểm soát***

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

***Lợi thế thương mại***

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần chênh lệch còn lại giữa giá phí khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được. Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

***Các công ty liên kết***

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Tổng Công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tổng Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tổng Công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.



***Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất***

Các giao dịch, số dư trong nội bộ Tổng Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng Công ty và các công ty con tại công ty liên kết.

**2. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán**

Ngân hàng thương mại mà Tổng Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng thực tế phát sinh giao dịch hoặc có số dư ngoại tệ cuối kỳ.

***Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch***

- *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- *Tỷ giá ghi sổ thực tế dịch danh:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế dịch danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:* Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

- *Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ:*

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân hàng là 25.940 VND/USD theo Công văn số 3856/TKV-KTTC ngày 02/07/2025 thông báo tỷ giá hạch toán của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra (chuyển khoản) của Ngân hàng là 26.300 VND/USD theo Công văn số 3856/TKV-KTTC ngày 02/07/2025 thông báo tỷ giá hạch toán của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (không quá 3 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".



**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

**Đầu tư vào công cụ góp vốn của đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ.

**5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về tiền tạm ứng kinh phí bồi thường hỗ trợ tái định cư, phải thu tiền bảo hiểm, TNCN của nhân viên, tiền ký quỹ, ký cược, tiền kinh phí thực hiện đề tài,...).

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Bình quân gia quyền.



# TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Kế khai thường xuyên.

**Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định bằng sản lượng sản phẩm dở dang tại từng công đoạn nhân (x) với đơn giá sản xuất phát sinh trong kỳ tại giai đoạn tuyển khoáng và bằng sản lượng sản phẩm dở dang nhân (x) với đơn giá nguyên vật liệu chính (tính quặng đồng) tại giai đoạn luyện.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Tổng Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### 7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được trình bày theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Tổng Công ty phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau khi đưa TSCĐ vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ HH.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính.

Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, trang thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 15 năm
Thiết bị quản lý	03 - 10 năm
TSCĐ hữu hình khác	03 - 10 năm

### 8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai (năm 2003) mà tiền thuê đất đã được trả cho thời gian thuê dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được hạch toán là một tài sản cố định vô hình. Chương trình phần mềm của Tổng Công ty bao gồm phần mềm kế toán,... Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 - 05 năm.



**9. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định thuê tài chính**

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm số thuế GTGT phải trả cho bên cho thuê.

Lãi suất áp dụng để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản: Lãi suất được ghi trong hợp đồng thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Tổng Công ty.

**10. Nguyên tắc kế toán xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản cố định (chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung được phân bổ, chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với quy định hiện hành,...) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản, phí sử dụng thông tin thăm dò khoáng sản, lợi thế kinh doanh, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Tổng Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Tổng Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

**12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả tiền bồi thường, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.



**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”.

**Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập kỳ này so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm: Dự phòng phí hoàn nguyên môi trường các mỏ đang khai thác theo giá trị đã ký quỹ hằng năm theo quy định, dự phòng chi phí bóc đất đá khai thác căn cứ vào định mức chi phí bóc đất đá khai thác đã xây dựng, giá trị được trích là chênh lệch khối lượng m<sup>3</sup> đất đá bóc theo kế hoạch nhân (x) với đơn giá bóc đất theo kế hoạch, dự phòng chi phí sửa chữa, trung đại tu máy móc thiết bị căn cứ theo chi phí dự toán kế hoạch hằng năm.

**14. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính**

Nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 30/06/2025 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm Thuyết minh IV.2).

**15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”).

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16- “Chi phí đi vay”.

Việc vốn hóa các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

**16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng. Chi phí phải trả cuối kỳ bao gồm: Chi phí lãi vay, chi phí xây dựng cơ bản đã bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa được quyết toán với nhà cung cấp, chi phí bóc đất, đào lò chuẩn bị và chi phí hoạt động nhưng chưa có hồ sơ.



**Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả**

*Trích trước chi phí lãi tiền vay:* Căn cứ số dư nợ gốc, số nợ quá hạn (đối với lãi chậm trả), thời hạn, lãi suất áp dụng.

*Trích trước chi phí xây dựng cơ bản dự án hoàn thành bàn giao, chi phí sửa chữa, trung đại tu máy móc thiết bị:* Căn cứ vào giá trị chưa được nghiệm thu theo hợp đồng đã ký và dự toán chi phí đã xây dựng.

*Trích trước chi phí bóc đất đá khai thác:* Căn cứ vào định mức chi phí bóc đất đá khai thác đã xây dựng, giá trị được trích là chênh lệch khối lượng m3 đất đá bóc theo kế hoạch nhân (x) với đơn giá bóc đất theo kế hoạch.

*Trích trước chi phí hoạt động nhưng chưa có hồ sơ:* Căn cứ vào các hồ sơ xác định nghĩa vụ nợ và giá trị chi phí có thể phát sinh.

**17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Vốn góp của chủ sở hữu**

*Vốn góp của chủ sở hữu:* Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

**Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

**Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển**

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

**18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến khoản khách hàng trả trước tiền thuê mặt bằng.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

**19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa**

Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu thành phẩm, hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu có liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.



## TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

#### **Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

#### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi ứng trước tiền hàng, lãi kỳ quỹ môi trường, cổ tức được nhận, lãi chênh lệch tỷ giá.

*Lãi tiền gửi, lãi ứng trước tiền hàng, lãi kỳ quỹ môi trường:* Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức và lợi nhuận được chia:* Được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

*Lãi chênh lệch tỷ giá:* Được ghi nhận căn cứ vào chênh lệch tỷ giá thanh toán và tỷ giá ghi sổ khi thanh toán các khoản vay có gốc ngoại tệ và đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ.

#### **20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn trong kỳ.

#### **21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi vay, chi phí đi vay như (thảm định,...)

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

#### **22. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

*Chi phí bán hàng:* Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí công cụ dụng cụ và chi phí bằng tiền khác.

Tổng Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

*Chi phí quản lý doanh nghiệp:* Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ là hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

#### **23. Nguyên tắc kế toán thuế**

##### **Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).



Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% trong thời gian 15 năm đối với thu nhập chịu thuế từ Dự án đầu tư Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng. Được miễn thuế TNDN trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2017 đến năm 2020) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo (từ năm 2021 đến năm 2029) theo quy định của Luật thuế 32/2013/QH13 ngày 19/06/2013 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013, Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ. Năm 2025 là năm thứ 6 công ty được giảm 50% thuế phải nộp.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác tài nguyên đối với mỏ vàng, thiếc ở tỉnh Cao Bằng được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế của hoạt động khai thác vàng, thiếc và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 40% theo Quy định tại mục 3, Điều 10, Nghị Định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật thuế Thu nhập doanh nghiệp.

#### **Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp, hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế.

#### **Tài sản thuế TNDN hoãn lại**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ được hoãn lại trong tương lai được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây cũng được xem xét lại và được ghi nhận - nếu chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

#### **Thuế TNDN hoãn lại phải trả**

Thuế TNDN hoãn lại phải trả là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai, được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN.

#### **Bù trừ**

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả chỉ được bù trừ với điều kiện các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả này có liên quan đến việc tính thuế TNDN được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

#### **Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### **24. Thông tin theo bộ phận**

Báo cáo bộ phận là một phần của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, báo cáo bộ phận cung cấp các thông tin về các loại sản phẩm, dịch vụ tại các khu vực có địa lý khác nhau được gọi là thông tin bộ phận.



## TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Hoạt động khai thác, chế biến kinh doanh khoáng sản, cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác của Tổng Công ty được khai thác, chế biến và cung cấp trên các tỉnh miền Bắc Việt Nam (trong nước), theo đó, không có sự khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng Tổng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là bộ phận trong nước (Việt Nam) trong một khu vực địa lý. Vì vậy, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số VIII.3.

#### 25. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2.

#### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

##### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	4.901.768.825	2.552.590.984
Tiền gửi ngân hàng	508.445.552.465	347.410.475.028
Tiền đang chuyển	87.890.000	1.400.294.280
<b>Cộng</b>	<b>513.435.211.290</b>	<b>351.363.360.292</b>
Các khoản tương đương tiền (*)	90.498.722.634	68.087.067.610
<b>Cộng</b>	<b>603.933.933.924</b>	<b>419.450.427.902</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 - 03 tháng, lãi suất từ 1,9%/năm đến 4,2%/năm tại các Ngân hàng TMCP. Chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai	10.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lào Cai	5.034.731.336	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên	60.378.764.395	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	15.085.226.903	15.087.067.610
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cao Bằng	-	3.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	-	40.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Lào Cai	-	10.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>90.498.722.634</b>	<b>68.087.067.610</b>

## TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

#### 2. Các khoản đầu tư tài chính

##### 2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	35.000.000.000	35.000.000.000	47.080.657.534	47.080.657.534
<b>Cộng</b>	<b>35.000.000.000</b>	<b>35.000.000.000</b>	<b>47.080.657.534</b>	<b>47.080.657.534</b>

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cao Bằng, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cao Bằng.

##### 2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

STT	Tên đơn vị	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý/ Giá trị theo phương pháp vốn chủ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý/ Giá trị theo phương pháp vốn chủ
I.	<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>11.754.473.958</b>	<b>(1.020.246.000)</b>		<b>11.754.473.958</b>	<b>(1.020.246.000)</b>	
1.	Công ty Cổ phần Đá Quý và Vàng Hà Nội	10.734.227.958	-	(*)	10.734.227.958	-	(*)
2.	Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	1.020.246.000	(1.020.246.000)	(*)	1.020.246.000	(1.020.246.000)	(*)
II.	<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>35.438.345.640</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>35.438.345.640</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1.	Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	35.438.345.640	-	(*)	35.438.345.640	-	(*)
	<b>Cộng</b>	<b>47.192.819.598</b>	<b>(1.020.246.000)</b>		<b>47.192.819.598</b>	<b>(1.020.246.000)</b>	

(\*) Các công ty không có giao dịch hoặc chưa thực hiện đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán, do đó Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty này tại ngày 30/06/2025. Giá trị các khoản đầu tư đang được trình bày theo giá gốc.

Thông tin chi tiết của các công ty liên kết bao gồm ngành nghề kinh doanh, tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ lợi ích được trình bày tại Phần I, mục 5 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Các giao dịch với giữa Tổng Công ty và Công ty liên kết được trình bày tại Phần VIII, mục 2 - Giao dịch với các bên liên quan của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



# TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

### 3. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Phải thu khách hàng là bên thứ ba</b>	<b>71.228.884.836</b>	<b>109.447.078.153</b>
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	3.218.126.112	-
Công ty Cổ phần Vật tư Nông Sản	4.639.249.300	5.727.430.204
Công ty TNHH MTV Mỏ và Luyện kim Thái Nguyên	25.965.796.648	14.836.652.795
Công ty Cổ phần Cẩm Hà	3.564.003.223	3.350.163.223
Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông Dương	1.726.626.326	3.564.121.558
Công ty Cổ phần Khoáng sản Hưng Thịnh Cao Bằng	3.707.913.000	-
Công ty TNHH MTV Thiên Huỳnh	-	64.726.304.384
Các đối tượng khác	28.407.170.227	17.242.405.989
<b>Phải thu khách hàng là bên liên quan</b>	<b>1.154.372.440.771</b>	<b>909.614.358.181</b>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số VIII.2)</i>		
<b>Cộng</b>	<b>1.225.601.325.607</b>	<b>1.019.061.436.334</b>

### Dự phòng phải thu khó đòi

	Số kỳ này	Số kỳ trước
<b>Số đầu kỳ</b>	<b>5.213.381.591</b>	<b>5.544.115.715</b>
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(149.856.463)	(833.803.658)
Xóa nợ bằng khoản dự phòng trong kỳ	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>5.063.525.128</b>	<b>6.377.919.373</b>

### 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Trả trước cho người bán là bên thứ ba</b>	<b>66.625.472.851</b>	<b>19.713.860.476</b>
Công ty Cổ phần SXKD Khoáng sản dịch vụ cảng TNV Hải Dương	25.903.362.940	-
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Thương mại Hưng Thịnh	3.704.846.214	-
Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Kim Việt	1.673.307.641	1.946.222.740
Công ty TNHH XNK Thương mại Quang Thành Đạt	-	1.282.750.317
Viện nghiên cứu cơ khí	3.500.057.520	-
Các đối tượng khác	31.843.898.536	16.484.887.419
<b>Trả trước cho người bán là bên liên quan</b>	<b>5.682.733.928</b>	<b>53.452.616.904</b>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số VIII.2)</i>		
<b>Cộng</b>	<b>72.308.206.779</b>	<b>73.166.477.380</b>

### Dự phòng phải thu khó đòi

	Số kỳ này	Số kỳ trước
<b>Số đầu kỳ</b>	<b>2.638.593.412</b>	<b>1.950.790.317</b>
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(163.200.000)	-
Xóa nợ bằng khoản dự phòng trong kỳ	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.475.393.412</b>	<b>1.950.790.317</b>



# TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

### 5. Phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>35.970.743.848</b>	<b>39.707.567.206</b>
Tạm ứng	7.417.754.713	6.471.080.685
Ký quỹ, ký cược	1.309.456.660	317.428.039
Phải thu tiền kinh phí thực hiện đề tài	4.775.792.457	4.775.792.457
Tạm ứng tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	1.986.821.045	1.986.821.045
Cổ tức phải thu	4.160.205.000	-
Thuế VAT các hợp đồng thuê tài chính	4.441.096.608	4.441.096.601
Lãi dự thu tiền ký quỹ Bảo vệ môi trường	1.337.045.709	11.309.706.851
Các khoản phải thu khác	10.542.571.656	10.405.641.528
<b>Dài hạn</b>	<b>138.209.848.923</b>	<b>120.487.711.437</b>
Ký cược, ký quỹ	114.202.451.086	105.586.277.980
Thuế VAT các hợp đồng thuê tài chính	12.653.486.992	14.901.433.457
Lãi dự thu tiền ký quỹ Bảo vệ môi trường	11.353.910.845	-
<b>Cộng</b>	<b>174.180.592.771</b>	<b>160.195.278.643</b>

Trong đó:

<i>Phải thu khác là bên liên quan</i>	9.855.854.180	5.526.285.481
<i>(chi tiết tại Thuyết minh số VIII.2)</i>		

### Dự phòng phải thu khó đòi

	Số kỳ này	Số kỳ trước
<b>Số đầu kỳ</b>	<b>529.372.400</b>	<b>827.711.644</b>
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(100.000.000)
Xóa nợ bằng khoản dự phòng trong kỳ	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>529.372.400</b>	<b>927.711.644</b>

### 6. Nợ xấu

#### 6.1 Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	<i>Giá trị</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>5.154.019.968</b>	<b>90.494.840</b>	<b>5.364.206.324</b>	<b>150.824.733</b>
Công ty Khoáng sản và Thương mại Thành Phát	-	-	210.186.356	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển miền núi	19.177.000	-	19.177.000	-
Công ty Liên minh người dùng	37.514.000	-	37.514.000	-
Công ty Cổ phần Bê tông khí trung áp Việt Nam	119.876.891	-	119.876.891	-
Công ty Cổ phần Nhấn	908.541.574	-	908.541.574	-
Công ty Cổ phần Thanh Nhân	137.000.000	-	137.000.000	-
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Viglacera	80.000.000	-	80.000.000	-
Công ty TNHH Hải Thành	465.554.900	-	465.554.900	-
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Lan	2.795.988.323	-	2.795.988.323	-



# TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	<i>Giá trị</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Công ty Cổ phần Xây dựng công trình An Gia Phát	301.649.466	90.494.840	301.649.466	150.824.733
Công ty Cổ phần Giao thông TNT	52.025.664	-	52.025.664	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Công trình mỏ	236.692.150	-	236.692.150	-
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>2.475.393.412</b>	-	<b>2.638.593.412</b>	-
Công ty TNHH XNK Thương mại Quang Thành Đạt	1.282.750.317	-	1.282.750.317	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Trường Sơn	602.040.000	-	602.040.000	-
Công ty Cổ phần Âu Việt	33.000.000	-	33.000.000	-
Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Tư vấn Việt Nam	33.000.000	-	33.000.000	-
Trạm quan trắc môi trường - Chi cục bảo vệ môi trường	40.000.000	-	40.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Thương mại Việt Mỹ	120.000.000	-	120.000.000	-
Doanh nghiệp Thương mại Đức Hiếu	264.281.795	-	264.281.795	-
Trung tâm kỹ thuật tài nguyên môi trường	20.000.000	-	20.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn, Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp HPC	15.321.300	-	15.321.300	-
Chi nhánh xí nghiệp cơ khí 2	65.000.000	-	65.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn mỏ địa chất	-	-	163.200.000	-
<b>Phải thu khác</b>	<b>529.372.400</b>	-	<b>529.372.400</b>	-
Công ty Cổ phần Phát triển Xây Dựng Cao Bằng	454.372.400	-	454.372.400	-
Công ty TNHH MTV Sự kiện và Liên kết du lịch Á Châu	75.000.000	-	75.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>8.158.785.780</b>	<b>90.494.840</b>	<b>8.532.172.136</b>	<b>150.824.733</b>

### 7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu	435.843.090.958	-	275.543.006.983	-
Công cụ, dụng cụ	4.664.020.655	-	3.453.176.359	-
Hàng mua đang đi đường	42.162.346.250	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.626.933.210.063	(1.474.920.277)	1.676.969.042.860	(1.474.920.277)
Thành phẩm	1.207.119.857.402	(35.656.009.301)	916.683.716.241	(12.826.206.442)
Hàng hóa	479.793.609	-	9.218.469.878	-
<b>Cộng</b>	<b>3.317.202.318.937</b>	<b>(37.130.929.578)</b>	<b>2.881.867.412.321</b>	<b>(14.301.126.719)</b>

Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2025 là 0 VND (tại 31/12/2024 là 0 VND).



# TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

## BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

### 8. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>27.753.767.621</b>	<b>79.859.895.753</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.839.622.270	5.355.626.483
Chi phí mua bảo hiểm	2.488.624.186	2.490.080.612
SCL máy móc, cải tạo nhà xưởng, vật kiến trúc, thiết bị	8.340.566.429	39.924.439.905
Chi phí khác	15.084.954.736	32.089.748.753
<b>Dài hạn</b>	<b>469.351.138.133</b>	<b>527.155.930.717</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	17.746.403.734	35.332.069.725
Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa	3.272.211.733	6.343.853.533
Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	53.269.764.463	61.112.939.996
Phí sử dụng tài liệu điều tra thăm dò khoáng sản	36.608.718.870	43.574.385.787
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	231.304.724.642	238.314.689.456
Chi phí bồi thường	45.745.056.688	41.542.450.825
Chi phí khác	81.404.258.003	100.935.541.395

### 9. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu kỳ	124.213.717.057	190.485.909.702	314.699.626.759
Mua lại tài sản thuê tài chính	(12.524.494.721)	(2.710.229.090)	(15.234.723.811)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>111.689.222.336</b>	<b>187.775.680.612</b>	<b>299.464.902.948</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Số đầu kỳ	60.289.870.092	95.727.650.299	156.017.520.391
Khấu hao trong kỳ	16.283.710.978	28.264.959.174	44.548.670.152
Mua lại tài sản thuê tài chính	(11.438.173.582)	(870.624.652)	(12.308.798.234)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>65.135.407.488</b>	<b>123.121.984.821</b>	<b>188.257.392.309</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu kỳ	63.923.846.965	94.758.259.403	158.682.106.368
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>46.553.814.848</b>	<b>64.653.695.791</b>	<b>111.207.510.639</b>

Tổng Công ty thuê máy móc thiết bị và phương tiện vận tải phục vụ sản xuất theo các Hợp đồng thuê tài chính chi tiết tại Thuyết minh số V.19 - Vay và nợ thuê tài chính.

Theo hợp đồng thuê tài chính, Tổng Công ty có thể mua lại máy móc thiết bị, phương tiện vận tải khi thời gian thuê hết hạn theo từng hợp đồng cụ thể.

Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ: 0 VND.

Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: Tổng Công ty được quyền mua lại tài sản khi hết hạn thời gian thuê với giá mua danh nghĩa cho từng loại tài sản và được quy định cụ thể trong các Hợp đồng thuê tài chính.



# TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

### 10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu kỳ	3.807.417.426.006	6.251.750.007.894	983.455.002.729	106.902.093.404	45.000.000	11.149.569.530.033
Mua trong kỳ	160.000.000	11.475.708.268	13.530.132.424	606.166.364	-	25.772.007.056
Xây dựng cơ bản hoàn thành	29.417.183.648	10.329.848.449	2.421.343	-	-	39.749.453.440
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	12.542.247.721	2.719.155.090	-	-	15.261.402.811
Thanh lý, nhượng bán	-	(8.191.427.204)	(1.866.694.855)	-	-	(10.058.122.059)
Điều chỉnh sau quyết toán hoàn thành dự án	(207.836.201)	140.358.000	-	(260.376.012)	-	(327.854.213)
Tăng/(giảm) khác	-	-	(30)	-	-	(30)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>3.836.786.773.453</b>	<b>6.278.046.743.128</b>	<b>997.840.016.701</b>	<b>107.247.883.756</b>	<b>45.000.000</b>	<b>11.219.966.417.038</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số đầu kỳ	2.237.852.900.747	4.112.407.846.637	886.660.048.593	80.773.017.971	45.000.000	7.317.738.813.948
Khấu hao trong kỳ	124.604.827.412	391.941.859.342	30.370.990.431	9.530.975.347	-	556.448.652.532
Hao mòn trong kỳ	1.416.347.775	537.020.040	-	16.679.804	-	1.970.047.619
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	11.438.173.582	870.624.652	-	-	12.308.798.234
Thanh lý, nhượng bán	-	(8.191.427.204)	(1.866.694.855)	-	-	(10.058.122.059)
Tăng/(giảm) khác	-	-	(30)	-	-	(30)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.363.874.075.934</b>	<b>4.508.133.472.397</b>	<b>916.034.968.791</b>	<b>90.320.673.122</b>	<b>45.000.000</b>	<b>7.878.408.190.244</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu kỳ	1.569.564.525.259	2.139.342.161.257	96.794.954.136	26.129.075.433	-	3.831.830.716.085
Số cuối kỳ	1.472.912.697.519	1.769.913.270.731	81.805.047.910	16.927.210.634	-	3.341.558.226.794



# TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30/06/2025 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.883.618.392.437 VND (tại ngày 31/12/2024 là 2.757.192.912.700 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30/06/2025 chờ thanh lý là 152.181.593.464 VND (tại ngày 31/12/2024 là 127.850.596.913 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30/06/2025 dùng để thế chấp đảm bảo khoản vay là 1.468.154.427.873 VND (tại ngày 31/12/2024 là 2.768.369.203.800 VND).

### 11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu kỳ	10.494.753.582	8.023.273.467	3.267.242.545	21.785.269.594
Mua trong kỳ	-	464.107.620	-	464.107.620,00
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>10.494.753.582</b>	<b>8.487.381.087</b>	<b>3.267.242.545</b>	<b>22.249.377.214</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Số đầu kỳ	1.761.386.271	7.188.043.845	2.752.851.995	11.702.282.111
Khấu hao trong kỳ	58.443.138	397.001.300	409.286.724	864.731.162
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.819.829.409</b>	<b>7.585.045.145</b>	<b>3.162.138.719</b>	<b>12.567.013.273</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu kỳ	8.733.367.311	835.229.622	514.390.550	10.082.987.483
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>8.674.924.173</b>	<b>902.335.942</b>	<b>105.103.826</b>	<b>9.682.363.941</b>

Nguyên giá TSCĐ VH của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2025 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 6.254.199.556 VND (tại ngày 31/12/2024 là 1.780.704.319 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ VH của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2025 đã được dùng làm tài sản cầm cố, thế chấp là 3.766.278.170 VND (tại ngày 31/12/2024 là 3.824.721.308 VND).

### 12. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Sửa chữa tài sản cố định	63.589.275.000	2.927.063.809
Trung đại tu máy móc thiết bị	52.972.631.996	2.927.063.809
Khác	10.616.643.004	-
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>387.905.553.430</b>	<b>329.429.713.448</b>
<b>Cộng</b>	<b>451.494.828.430</b>	<b>332.356.777.257</b>



# TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

### 13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Phải trả người bán là bên thứ ba</b>	<b>820.220.958.757</b>	<b>820.220.958.757</b>	<b>1.001.278.293.829</b>	<b>1.001.278.293.829</b>
Công ty Cổ phần Dầu khí và Nhựa đường Hà Tây	12.387.616.706	12.387.616.706	-	-
Công ty Cổ phần Thiết bị công nghiệp Cao Bằng	16.033.289.902	16.033.289.902	9.751.435.010	9.751.435.010
Công ty Cổ phần Kỹ thuật công nghiệp Lào Cai	16.579.865.778	16.579.865.778	6.175.625.150	6.175.625.150
Công ty TNHH Thương mại tổng hợp Hoa Anh	16.304.507.410	16.304.507.410	5.195.976.433	5.195.976.433
Công ty TNHH Thương mại Bảo Minh	15.064.979.132	15.064.979.132	4.584.426.079	4.584.426.079
Công ty TNHH Sản xuất dịch vụ và TM Phương Tân	15.622.301.860	15.622.301.860	8.765.160.071	8.765.160.071
Công ty Cổ phần Bateco Việt Nam	17.124.117.355	17.124.117.355	2.616.858.339	2.616.858.339
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tự lực 1	13.455.252.090	13.455.252.090	4.643.934.800	4.643.934.800
Công ty Cổ phần Lốp xe chuyên dụng Việt Nam	20.150.164.368	20.150.164.368	2.383.963.100	2.383.963.100
Công ty TNHH Cơ khí đúc Tiến Đạt	21.512.313.044	21.512.313.044	17.697.641.551	17.697.641.551
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lào Cai	19.995.177.635	19.995.177.635	13.138.992.578	13.138.992.578
Công ty TNHH Khai thác chế biến Khoáng Sản Núi Pháo	43.369.375.367	43.369.375.367	87.921.367.442	87.921.367.442
Công ty TNHH Đầu tư và Phát Triển Công nghệ Hợp Lực	6.621.081.712	6.621.081.712	16.612.481.806	16.612.481.806
Công ty TNHH Đại Việt	32.486.769.801	32.486.769.801	39.240.163.667	39.240.163.667
Công ty Cổ phần SXKD Khoáng sản dịch vụ cảng TNV Hải Dương	31.049.626.506	31.049.626.506	44.061.319.556	44.061.319.556
Tổng công ty Xây dựng Lũng Lô	4.519.806.699	4.519.806.699	21.035.994.445	21.035.994.445
Các đối tượng khác	517.944.713.392	517.944.713.392	717.452.953.802	717.452.953.802
<b>Phải trả người bán là bên liên quan</b>	<b>113.744.470.022</b>	<b>113.744.470.022</b>	<b>94.506.654.696</b>	<b>94.506.654.696</b>
(Chi tiết tại Thuyết minh số VIII.2)				
<b>Cộng</b>	<b>933.965.428.779</b>	<b>933.965.428.779</b>	<b>1.095.784.948.525</b>	<b>1.095.784.948.525</b>

### 14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Người mua trả tiền trước là bên thứ ba</b>	<b>19.577.711.402</b>	<b>25.781.016.746</b>
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	-	3.875.607.000
Công ty TNHH Thiết bị công nghiệp GTN Việt Nam	-	12.373.412.424
Công ty Cổ phần La Hán Hoàng Phát	3.882.419.725	-
Công ty TNHH Hóa chất công nghiệp Việt Nam	2.222.296.800	-
Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ XNK Trường Hải	4.968.484.944	-
Các đối tượng khác	8.504.509.933	9.531.997.322
<b>Người mua trả tiền trước là bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>150.000.000</b>
(Chi tiết tại Thuyết minh số VIII.2)		
<b>Cộng</b>	<b>19.577.711.402</b>	<b>25.931.016.746</b>

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước****15.1 Thuế phải nộp**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	32.772.421.323	307.180.402.103	261.819.555.156	78.133.268.270
Thuế thu nhập doanh nghiệp	157.909.954.648	236.638.971.064	159.147.492.862	235.401.432.850
Thuế thu nhập cá nhân	4.530.685.863	10.599.439.188	14.193.857.448	936.267.603
Thuế tài nguyên	62.599.681.186	368.067.096.139	395.729.235.420	34.937.541.905
Tiền thuế đất, thuế đất	3.215.570.706,00	16.845.833.510	13.394.941.536	6.666.462.680
Các loại thuế khác	-	634.258.023	586.239.681	48.018.342
Các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	189.480.865.344	135.486.946.193	127.246.010.139	197.721.801.398
<b>Cộng</b>	<b>450.509.179.070</b>	<b>1.075.452.946.220</b>	<b>972.117.332.242</b>	<b>553.844.793.048</b>

**15.2 Thuế phải thu**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.261.961.117	-	142.482.882	1.404.443.999
Thuế tài nguyên	887.320.971	887.320.971	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	6.376.468	6.376.468
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.000	-	768.344	769.344
<b>Cộng</b>	<b>2.149.283.088</b>	<b>887.320.971</b>	<b>149.627.694</b>	<b>1.411.589.811</b>

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí lãi vay	9.511.792.916	9.970.085.202
Trích trước tiền sử dụng nhãn hiệu TKV	13.350.676.604	-
Trích trước chi phí SCL, TĐT máy móc thiết bị	9.551.321.437	-
Trích trước tiền điện	8.812.765.251	7.067.809.877
Các khoản khác	4.400.030.068	10.534.333.330
<b>Cộng</b>	<b>45.626.586.276</b>	<b>27.572.228.409</b>

**17. Phải trả khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>	<b>450.515.362.231</b>	<b>120.892.464.528</b>
Kinh phí công đoàn	2.544.975.386	2.041.161.646
Bảo hiểm xã hội	1.308.451.672	2.042.245.685
Bảo hiểm y tế	192.120.091	292.148.594
Bảo hiểm thất nghiệp	82.553.641	127.012.060
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100.103.450.488	72.754.287.310
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	331.966.134.850	717.604.850
Tiền kinh phí thực hiện đề tài cho Tập đoàn	1.738.400.000	1.738.400.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.579.276.103	41.179.604.383



**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả khác dài hạn	1.176.169.667	1.181.169.667
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	200.000.000	205.000.000
Lãi vay phải trả	976.169.667	976.169.667
<b>Cộng</b>	<b>451.691.531.898</b>	<b>122.073.634.195</b>
<b>Trong đó:</b>		
Phải trả khác là bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số VIII.2)	306.949.869.176	13.071.245.000

**18. Dự phòng phải trả****18.1 Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự phòng chi phí sửa chữa trung đại tu máy móc thiết bị	223.727.295.468	-
Dự phòng chi phí mét lô chuẩn bị theo kế hoạch	13.393.111.958	-
Trích trước chi phí bóc đất đá theo kế hoạch	393.263.099.411	-
<b>Cộng</b>	<b>630.383.506.837</b>	<b>-</b>

**18.2 Dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí hoàn nguyên môi trường các dự án	49.742.225.164	45.536.381.331
Tài sản hình thành từ nguồn quỹ tập trung	-	190.554.449
<b>Cộng</b>	<b>49.742.225.164</b>	<b>45.726.935.780</b>

# TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

### 19. Vay và nợ thuê tài chính

		Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>		<b>2.185.735.955.605</b>	<b>2.233.075.163.297</b>	<b>2.938.734.342.486</b>	<b>1.480.076.776.416</b>
<b>Vay ngắn hạn</b>		<b>1.591.508.118.956</b>	<b>1.911.744.517.646</b>	<b>2.642.088.090.332</b>	<b>861.164.546.270</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng		24.557.491.750	-	24.557.491.750	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hoàn Kiếm		217.895.335.821	-	217.895.335.821	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	[1]	-	122.422.378.241	101.693.000.000	20.729.378.241
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh SGD3		189.944.825.320	200.000.000.000	389.944.825.320	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam		100.000.000.000	145.000.000.000	245.000.000.000	-
Ngân hàng Shinhan Việt Nam		63.102.000.000	-	63.102.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	[2]	445.206.165.716	393.765.849.271	545.206.165.716	293.765.849.271
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	[3]	35.652.978.939	21.088.435.170	35.652.978.939	21.088.435.170
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín		10.000.000.000	12.300.000.000	22.300.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cao Bằng	[4]	494.515.000.000	954.408.987.743	954.408.987.743	494.515.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên		-	31.035.526.615	31.035.526.615,00	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	[5]	10.634.321.410	10.042.599.467	11.291.778.428	9.385.142.449
Ngân hàng Á châu ACB - Đông Đô	[6]	-	21.680.741.139	-	21.680.741.139
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</b>		<b>594.227.836.649</b>	<b>321.330.645.651</b>	<b>296.646.252.154</b>	<b>618.912.230.146</b>
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	[7]	291.000.000.000	150.000.000.000	144.000.000.000	297.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	[8]	35.766.781.660	17.883.390.350	17.883.390.670	35.766.781.340
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Chi nhánh Hà Nội	[9]	77.179.019.964	43.089.509.982	38.589.509.982	81.679.019.964
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	[10]	19.600.000.000	9.800.000.000	9.800.000.000	19.600.000.000



## TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

		Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	[11]	2.588.000.000	1.294.000.000	1.294.000.000	2.588.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai	[12]	1.191.811.600	235.955.800	802.705.800	625.061.600
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN sở giao dịch 3	[13]	622.424.160	311.212.080	311.212.080	622.424.160
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cao Bằng	[4]	-	12.868.000.000	-	12.868.000.000
Ngân hàng China Eximbank	[14]	103.601.833.888	54.716.252.759	51.800.916.944	106.517.169.703
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	[15]	12.060.000.000	3.465.000.000	5.790.000.000	9.735.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam-Chi nhánh Lào Cai	[19]	-	3.263.000.000	377.000.000	2.886.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cao Bằng	[20]	39.000.017	-	25.999.998	13.000.019
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	[16]	25.610.476.000	11.920.080.000	13.487.272.000	24.043.284.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	[17]	19.579.027.800	9.789.513.900	9.789.513.900	19.579.027.800
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	[18]	5.389.461.560	2.694.730.780	2.694.730.780	5.389.461.560
<b>Dài hạn</b>		<b>1.243.539.220.772</b>	<b>55.377.053.128</b>	<b>321.577.472.286</b>	<b>977.338.801.614</b>
<b>Vay dài hạn</b>		<b>1.075.291.012.399</b>	<b>55.377.053.128</b>	<b>296.926.320.971</b>	<b>833.741.744.556</b>
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	[7]	615.324.039.049	-	150.000.000.000	465.324.039.049
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	[8]	133.676.397.786	-	17.883.390.350	115.793.007.436
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Chi nhánh Hà Nội	[9]	115.768.529.944	20.241.383.570	43.089.509.982	92.920.403.532
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	[10]	24.500.000.000	-	9.800.000.000	14.700.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	[11]	3.891.507.760	-	1.294.000.000	2.597.507.760

## TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

		Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai	[12]	235.955.800	-	235.955.800	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN sở giao dịch 3	[13]	778.030.207	-	311.212.080	466.818.127
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cao Bằng	[4]	12.143.000.000	8.000.000.000	12.868.000.000	7.275.000.000
Ngân hàng China Eximbank	[14]	155.402.751.853	5.830.669.558	54.716.252.759	106.517.168.652
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	[15]	13.570.800.000	6.875.000.000	3.465.000.000	16.980.800.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam-Chi nhánh Lào Cai	[19]	-	14.430.000.000	3.263.000.000	11.167.000.000
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>		<b>168.248.208.373</b>	<b>-</b>	<b>24.651.151.315</b>	<b>143.597.057.058</b>
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	[16]	79.713.994.635	-	12.166.906.635	67.547.088.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	[17]	65.405.038.050	-	9.789.513.900	55.615.524.150
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	[18]	23.129.175.688	-	2.694.730.780	20.434.444.908



## TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Chi tiết các khoản vay như sau:

Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư tại ngày 30/06/2025 (VND)
<b>[1] Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam</b>					
Khoản vay 1	Không quá 06 tháng	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động và phát hành các loại bảo lãnh.	Không có	20.729.378.241
<b>[2] Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội</b>					
Khoản vay 1	12 tháng	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động liên quan đến việc mở rộng năng công suất Nhà máy luyện Đồng Lào Cai	04 xe ô tô và tài sản hình thành từ dự án đầu tư Mở rộng nhà máy luyện đồng Lào Cai.	293.765.849.271
<b>[3] Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)</b>					
Khoản vay 1	05 tháng kể từ ngày giải ngân	1,5%/năm cộng với COF bằng VND của Ngân hàng tùy từng thời điểm.	Dùng tài trợ mua vật liệu/ hàng hóa và các dịch vụ nhằm tạo điều kiện cho hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty.	Không có	21.088.435.170
<b>[4] Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng</b>					
Khoản vay 1	12 tháng đến hết ngày 01/07/2025	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động	Thửa đất có diện tích 174.968 m <sup>2</sup> và các công trình xây dựng trên thửa đất có địa chỉ tại Khu vực Nà Rủa, phường Tân Giang, thành phố Cao Bằng và toàn bộ nhà cửa, phương tiện, máy móc được hình thành từ Dự án Đầu tư khai thác lộ thiên Mỏ sắt Nà Rủa số 1195.	494.515.000.000

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư tại ngày 30/06/2025 (VND)
Khoản vay 2	48 tháng	7,80%	Đầu tư máy móc, thiết bị	Máy quang phổ phát xạ hồ quang; Máy phân tích cường độ CRS, CRI của thanh cốc; Máy xúc đào bánh lốp; Hệ thống quan trắc khí thải tự động liên tục tại Khu liên hiệp gang thép Cao Bằng.	12.143.000.000
Khoản vay 3	36 tháng	Lãi suất ưu đãi 6,5%/năm trong vòng 12 tháng đầu tiên (đến ngày 12/6/2026), sau đó điều chỉnh 06 tháng/lần theo thông báo lãi suất của Ngân hàng	Mua 03 ô tô theo Hợp đồng mua bán số 188/2025/HĐMB-KSLK ký ngày 14/3/2025 với Công ty TNHH UFO Việt Nam và tiền mua máy xúc thủy lực theo Hợp đồng mua bán số 80/2025/HĐMB-KSKL ký ngày 20/01/2025 với Công ty TNHH Thiết bị công nghiệp GTN Việt Nam.	Xe ô tô tải tự đổ nhãn hiệu CNHTC, màu xanh, BKS 11S-137.29, Xe ô tô tải tự đổ nhãn hiệu CNHTC, màu xanh, BKS 11A-137.44, Xe ô tô tải tự đổ nhãn hiệu CNHTC, màu xanh, BKS 11A-137.82.	8.000.000.000
[5] Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam					
Khoản vay 1	04 tháng	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động khai thác, sản xuất tinh quặng sắt tại mỏ Kíp Tước.	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất có số vào sổ cấp GCN T00150 QSDĐ/QĐ-T-2024 tại phố Duyên Hải, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai, theo GCNQSD đầy số Y 073092 do UBND tỉnh Lào Cai cấp ngày 08/11/2004.	9.385.142.449
[6] Ngân hàng Á châu ACB - Đông Đô					
Khoản vay 1	Không quá 06 tháng	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động và phát hành các loại bảo lãnh	Không có	21.680.741.139



## TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

B09a-DN/HN

Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư tại ngày 30/06/2025 (VND)
<b>[7] Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai</b>					
Khoản vay 1	144 tháng (12 năm). Thời gian ân hạn 24 tháng. Thời hạn trả nợ gốc 120 tháng	Lãi suất theo từng lần giải ngân. Tại thời điểm ký hợp đồng là 8,55%/năm.	Đầu tư các hạng mục xây dựng, thiết bị của dự án Đầu tư mở rộng nâng công suất Nhà máy luyện đồng Lào Cai.	Toàn bộ công trình thuộc Dự án mở rộng nâng công suất Nhà máy Luyện đồng Lào Cai	762.324.039.049
<b>[8] Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm</b>					
Khoản 1	132 tháng, Thời gian ân hạn 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất TGTK cá nhân VND trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng của 05 ngân hàng BIDV, VCB, VTB, Agribank, MB cộng biên độ 3%/năm.	Thực hiện dự án đầu tư "Khai thác mỏ đồng Vi Kẽm xã Trịnh Tường, tỉnh Lào cai" theo Giấy chứng nhận đầu tư số 1212000429 do UBND tỉnh Lào Cai cấp.	Tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ dự án đầu tư "Khai thác mỏ đồng Vi Kẽm, xã Trịnh Tường, tỉnh Lào Cai" (bao gồm công trình gắn liền với đất, máy móc thiết bị và các quyền phát sinh từ Dự án), thuộc sở hữu của Tổng Công ty.	151.559.788.776
<b>[9] Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Chi nhánh Hà Nội</b>					
Khoản vay 1	132 tháng, Thời gian ân hạn 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Bình quân lãi suất TGTK VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của 4 Ngân hàng (VCB sở giao dịch, VTB Hà Nội, BIDV Sở giao dịch I và Agribank Sở giao dịch) cộng 2,5%/năm.	Thanh toán chi phí tiền đất, các chi phí hợp lý, hợp lệ, thực hiện các giao dịch hợp pháp của hợp phần Dự án Mở rộng nâng công suất nhà máy Luyện đồng, Lào Cai theo Giấy chứng nhận đầu tư số 12211000453 ngày 13/02/2015.	Các công trình: Nhà máy luyện đồng Lào Cai công suất 20.000 tấn/năm và các công trình, kết cấu, các bất động sản khác trên đất của dự án hiện tại và hình thành từ vốn vay.	174.599.423.496

## TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư tại ngày 30/06/2025 (VND)
<b>[10] Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</b>					
Khoản vay 1	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất tiết kiệm trả sau của đồng tiền nhận nợ kỳ hạn 12 tháng của Vietinbank cộng biên độ 2,5%/năm.	Thanh toán chi phí theo Hợp đồng kinh tế số 69/2021/HĐKT -VIMICO ngày 6/4/2021 với Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hanco để thực hiện dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất - CN mỏ tuyển Sơn Quyền.	10 xe ô tô tải tự đổ KOMATSU model HD465-7R theo Hợp đồng kinh tế số 69/2021/HĐKT-VIMICO ngày 06/04/2021 ký với Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại HANCO.	34.300.000.000
<b>[11] Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai</b>					
Khoản vay 1	60 tháng	7,50%	Bổ sung vốn đầu tư 01 máy khoan thủy lực bánh xích, hiệu HUYNDAI EVERGIGM, model ECD40E theo Hợp đồng kinh tế số 891/HĐKT-MĐV ngày 20/09/2021.	01 máy khoan thủy lực bánh xích, hiệu HUYNDAI EVERGIGM, model ECD40E, số khung ECD40109, số động cơ 22227978.	1.676.180.000
Khoản vay 2	60 tháng	7,50%	Mua sắm và lắp đặt thiết bị bổ sung năng lực đào lò và cấp cứu mỏ theo Hợp đồng kinh tế số 778/2021/HĐKT-MĐV ngày 19/08/2021.	Các tài sản hình thành từ dự án mua vào theo hợp đồng kinh tế số 778/2021/HĐKT-MĐV ngày 19/08/2021 với Công ty Cổ phần Xây dựng và Môi trường Anpha.	2.262.200.000
Khoản vay 3	60 tháng	7,50%	Mua sắm xe cấp nhiên liệu trong mỏ thuộc công trình: "Đầu tư thiết bị để duy trì sản xuất 2021" theo hợp đồng kinh tế số 894/2021/HĐKT-MĐV ngày 21/09/2021 với Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp GTN Việt Nam.	01 xe ô tô Xitec (chở Diesel) dung tích 15,8m3, biển số: 24C-127.67	922.300.000



## TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

### BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

B09a-DN/HN

Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư tại ngày 30/06/2025 (VND)
Khoản vay 4	60 tháng	7,50%	Bổ sung vốn đầu tư xe nâng hạng hiệu Mitsubishi, model FD50NT, tải trọng nâng 5.000 kg, số khung CF28C-51370 theo hợp đồng số 952/2021/HDKT-MDV ngày 12/01/2021.	01 xe nâng hạng hiệu Mitsubishi, model FD50NT, tải trọng nâng 5.000 kg, số khung CF28C-51370.	324.827.760
<b>[12] Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai</b>					
Khoản vay 1	60 tháng	Thả nổi	Đầu tư xây dựng, cải tạo các hạng mục, mua sắm máy móc thiết bị.	Toàn bộ các máy móc, thiết bị theo các hợp đồng thế chấp.	625.061.600
<b>[13] Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sỡ giao dịch 3</b>					
Khoản vay 1	60 tháng	Thả nổi	Tài trợ dự án đầu tư duy trì phục vụ sản xuất tại nhà máy luyện đồng 1 - Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai - VIMICO	Quạt gió SO2; Xe xúc lật; Xe ô tô tải tự đổ; Máy lọc hút dạng đĩa; Hệ thống máy vo viên tinh xỉ.	1.089.242.287
<b>[14] Ngân hàng China Eximbank</b>					
Khoản vay 1	15 năm	3,50%	Nguồn vốn vay phục vụ việc xây dựng Khu liên hợp gang thép Cao Bằng	Nhà cửa, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị thuộc dự án Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng số 405 theo các hợp đồng thế chấp.	213.034.338.355
<b>[15] Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên</b>					
Khoản vay 1	60 tháng	Thả nổi	Thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lệ tài trợ mua sắm máy móc thiết bị và chi phí khác liên quan thuộc dự án cải tạo môi trường nhà máy kẽm điện phân Thái Nguyên	Các thỏa thuận về biện pháp đảm bảo được ghi nhận, các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ hoặc các Hợp đồng, thỏa thuận khác (gọi chung là Hợp đồng đảm bảo)	20.990.800.000

## TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

B09a-DN/HN

Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư tại ngày 30/06/2025 (VND)
Khoản vay 2	36 tháng	Thả nổi	Vay hoàn vốn đầu tư đầu tư Dự án "Hệ thống tháp chuyển hóa HM A10 - Nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên".	Toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án "Hệ thống tháp chuyển hóa HM A10 - Nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên".	975.000.000
Khoản vay 3	36 tháng	Thả nổi	Vay dự án đầu tư duy trì sản xuất năm 2023 tại Chi nhánh Kim loại màu Bắc Kạn và Xi nghiệp Kẽm Chi Lăng Hích của Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên.	Tài sản hình thành từ Dự án đầu tư duy trì sản xuất năm 2023 tại Chi nhánh KLM Bắc Kạn và Xi nghiệp Kẽm Chi Lăng Hích và các đảm bảo khác theo hợp đồng đảm bảo.	4.750.000.000
<b>[16] Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam</b>					
Nợ thuê tài chính 1	60 tháng	Lãi suất cho vay của NHCT VN áp dụng cho Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV NH TMCP CTVN + biên độ 3%/năm	02 Xe nâng Caterpillar sức nâng 5 tấn	Không có	71.828.000
Nợ thuê tài chính 2	60 tháng		02 máy nén khí hiệu Atlas Copco	Không có	131.296.000
Nợ thuê tài chính 3	72 tháng		02 máy xúc thủy lực Komatsu và 08 xe vận tải khai trường Komatsu HD465-7R	Không có	91.387.248.000
<b>[17] Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam</b>					
Nợ thuê tài chính 1	72 tháng	9,33%	4 xe ô tô tải tự đổ, hiệu CATERPILLAR	Không có	37.726.782.500
Nợ thuê tài chính 2	72 tháng	9,33%	2 xe ô tô tải tự đổ, hiệu CATERPILLAR	Không có	18.863.391.250
Nợ thuê tài chính 3	60 tháng	8,76%	02 máy gạt 220-270HP hiệu CAT D7 và 01 Máy xúc lật bánh lốp >= 162 kW, hiệu SEM	Không có	12.841.372.200
Nợ thuê tài chính 4	60 tháng	6,63%	Mua thiết bị	Không có	5.763.006.000



## TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư tại ngày 30/06/2025 (VND)
<b>[18] Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN</b>					
Nợ thuê tài chính 1	72 tháng	Lãi suất trung bình cộng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng đối với cá nhân hình thức lãi trả sau của 02 ngân hàng là VCB và VPbank cộng biên độ 2,4%/năm.	01 máy tiện vụn năng, 02 máy xọc thủy lực, 01 máy đột dập liên hợp, 01 bơm nước nóng, 01 máy ép tấm dương cực, 01 lò đúc trung tần, 01 bình tích khí 5m3, 01 lò điện sấy khuôn cái và khuôn đúc đồng dương cực.	Không có	4.479.281.280
Nợ thuê tài chính 2	72 tháng	2,4%/năm.	01 máy nén khí điều khiển, 01 Quạt gió ly tâm cao áp.	Không có	21.344.625.188
<b>[19] Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai</b>					
Khoản vay 1	60 tháng	Thả nổi	Thanh toán chi phí để thực hiện dự án "Đầu tư duy trì phục vụ sản xuất. Hạng mục quạt gió SO2 (HM320)"	Toàn bộ thiết bị quạt gió SO2 thuộc Dự án: Đầu tư duy trì phục vụ sản xuất.	7.163.000.000
Khoản vay 2	60 tháng	Thả nổi	Thanh toán chi phí để thực hiện dự án "Đầu tư dây truyền sản xuất đồng sunfat"	Toàn bộ dây truyền sản xuất đồng sunfat.	6.890.000.000
<b>[20] Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cao Bằng</b>					
Khoản vay 1	60 tháng	Thả nổi	Thanh toán chi phí sửa chữa, lắp đặt thiết bị phòng ăn, phòng nghỉ theo hợp đồng dịch vụ số 15/HDDV/2020-CTBG.	Nhà cửa khách sạn Bằng Giang Hợp đồng thế chấp tài sản số 109.2017/HĐTC-PBL.	13.000.019
<b>Cộng</b>					<b>2.457.415.578.030</b>

# TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

### 20. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	2.000.000.000.000	(14.888.305.478)	194.699.245.496	404.534.440	244.176.595.124	520.805.917.121	2.945.197.986.703
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	8.719.000.000	8.719.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	1.277.026.423.728	(55.408.517.683)	1.221.617.906.045
Chia cổ tức	-	-	-	-	(100.000.000.000)	(25.738.565.500)	(125.738.565.500)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(51.094.068.275)	(4.608.606.027)	(55.702.674.301)
Giảm khác	-	-	-	-	(6.318.723.851)	6.318.723.851	-
Số dư cuối năm trước	2.000.000.000.000	(14.888.305.478)	194.699.245.496	404.534.440	1.363.790.226.727	450.087.951.761	3.994.093.652.947
Số dư đầu kỳ này	2.000.000.000.000	(14.888.305.478)	194.699.245.496	404.534.440	1.363.790.226.727	450.087.951.761	3.994.093.652.947
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	5.560.481.668	5.560.481.668
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	-	841.438.915.976	(67.855.664.751)	773.583.251.225
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(300.000.000.000)	(31.006.065.500)	(331.006.065.500)
Trích lập các quỹ (*)	-	-	390.000.000.000	-	(480.316.728.848)	(8.627.501.766)	(98.944.230.614)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(1.219.369.351)	1.219.369.351	-
Số dư cuối kỳ này	2.000.000.000.000	(14.888.305.478)	584.699.245.496	404.534.440	1.423.693.044.505	349.378.570.762	4.343.287.089.725

(\*) Chia cổ tức và trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 của Tổng Công ty và các công ty con.



# TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

### b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.961.179.000.000	1.961.179.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	38.821.000.000	38.821.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.000.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000.000</b>

### c. Giao dịch về vốn đối với chủ sở hữu

	Số kỳ này	Số kỳ trước
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu kỳ	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
<b>+ Vốn góp cuối kỳ</b>	<b>2.000.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000.000</b>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(300.000.000.000)	(100.000.000.000)

### d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành/đã chào bán	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	200.000.000	200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200.000.000	200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

### e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số đầu kỳ	Số trích lập thêm	Số đã sử dụng	Số cuối kỳ
Quỹ đầu tư phát triển	194.699.245.496	390.000.000.000	-	584.699.245.496
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	404.534.440	-	-	404.534.440
<b>Cộng</b>	<b>195.103.779.936</b>	<b>390.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>585.103.779.936</b>

## 21. Các khoản mục Ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

### a. Ngoại tệ các loại

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Tổng Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

Ngoại tệ	Số đầu kỳ		Số cuối kỳ	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	432,06	11.192.723	443,06	11.306.844
	<b>432,06</b>	<b>11.192.723</b>	<b>443,06</b>	<b>11.306.844</b>

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**b. Nợ khó đòi đã xử lý**

	Lũy kế đến cuối kỳ	Lũy kế đến đầu kỳ
Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	24.613.402.461	24.613.402.461

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Doanh thu bán hàng	168.244.923.194	280.295.059.088
Doanh thu bán thành phẩm	6.731.613.439.488	6.250.090.538.324
Doanh thu cung cấp dịch vụ	81.011.764.680	48.309.382.335
Doanh thu khác	2.351.507.093	4.882.593.036
<b>Cộng</b>	<b>6.983.221.634.455</b>	<b>6.583.577.572.783</b>
<b>Trong đó</b>		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	2.494.117.210.463	2.249.768.280.542
Doanh thu bán cho bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VIII.2)	4.489.104.423.992	4.333.809.292.241
<b>Cộng</b>	<b>6.983.221.634.455</b>	<b>6.583.577.572.783</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Giá vốn hàng bán	160.772.954.250	277.428.472.128
Giá vốn bán thành phẩm	5.349.213.892.167	5.057.550.196.101
Giá vốn cung cấp dịch vụ	39.864.749.610	45.776.578.823
Giá vốn khác	2.298.889.655	2.733.110.044
<b>Cộng</b>	<b>5.552.150.485.682</b>	<b>5.383.488.357.096</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Lãi tiền gửi	1.946.204.681	894.080.958
Lãi ứng trước tiền hàng	726.036.564	1.233.611.032
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.560.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	395.523.026	12.342.900
Lãi kỳ quỹ bảo vệ môi trường	2.868.829.957	-
<b>Cộng</b>	<b>10.496.594.228</b>	<b>2.140.034.890</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Lãi tiền vay	99.078.184.995	127.463.300.737
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.918.353.968	13.195.913.837
Chi phí tài chính khác	127.661.754	1.524.626.215
<b>Cộng</b>	<b>105.124.200.717</b>	<b>142.183.840.789</b>



**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**5. Chi phí bán hàng**

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Chi phí nhân viên bán hàng	2.697.252.709	2.401.080.868
Chi phí vật liệu, bao bì	431.834.000	376.166.707
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.089.168	16.746.246
Chi phí khấu hao TSCĐ	95.371.158	24.868.758
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.234.042.236	37.741.170.157
Chi phí bằng tiền khác	2.666.145.827	2.187.355.531
<b>Cộng</b>	<b>67.126.735.098</b>	<b>42.747.388.267</b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	117.073.143.799	111.778.224.935
Chi phí vật liệu quản lý	2.285.691.492	4.105.890.338
Chi phí đồ dùng văn phòng	830.049.703	665.618.771
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.956.562.215	3.349.279.786
Thuế, phí và lệ phí	1.108.561.770	2.013.639.193
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.802.521.177	11.779.182.842
Chi phí bằng tiền khác	127.840.155.518	141.319.044.623
<b>Cộng</b>	<b>269.896.685.674</b>	<b>275.010.880.488</b>

**Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(313.056.463)	(4.512.321)
<b>Cộng</b>	<b>(313.056.463)</b>	<b>(4.512.321)</b>

**7. Chi phí khác**

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Tiền phạt vi phạm hành chính, thuế	10.865.591.345	43.633.787.679
Chi phí khác	520.700.267	1.871.779.702
<b>Cộng</b>	<b>11.386.291.612</b>	<b>45.505.567.381</b>

**8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.686.640.686.932	2.846.412.807.753
Chi phí nhân công	560.340.428.809	526.069.297.911
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	451.550.935
Chi phí khấu hao TSCĐ	601.076.023.964	616.861.186.715
Chi phí dịch vụ mua ngoài	819.797.956.931	637.862.338.466
Chi phí khác bằng tiền	626.311.980.531	857.860.662.006
<b>Cộng</b>	<b>7.294.167.077.167</b>	<b>5.485.517.843.786</b>

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**9. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	236.638.971.064	150.578.292.451
<b>Cộng</b>	<b>236.638.971.064</b>	<b>150.578.292.451</b>

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**10. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(19.214.874.249)	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	102.804.213	102.804.213
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	744.212.185	-
<b>Cộng</b>	<b>(18.367.857.851)</b>	<b>102.804.213</b>

**11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	841.438.915.976	551.322.853.866
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(40.651.175.441)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	-	(40.651.175.441)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty	841.438.915.976	510.671.678.425
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (**)	200.000.000	200.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>	<b>4.207,19</b>	<b>2.553,36</b>

(\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được tính toán lại do xác định lại các khoản điều chỉnh được căn cứ vào mức trích quỹ phúc lợi, quỹ khen thưởng, quỹ thưởng viên chức quản lý, ban điều hành, ban kiểm soát thực tế được thông qua theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2025 số 1056/NQ-VIMICO ngày 22/04/2025, số quỹ sử dụng để tính lại lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được xác định bằng 1/2 số quỹ trích cả năm. Việc xác định nêu trên làm lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước giảm từ 2.756,61 VND/cổ phiếu xuống 2.553,36 VND/cổ phiếu.



**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(\*\*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	200.000.000	200.000.000

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****1. Các giao dịch không bằng tiền**

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	91.034.035.316

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính giữa niên độ và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

**2. Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, các đơn vị trong nội bộ Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP ("Tổng Công ty"), Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam ("Tập đoàn"), các đơn vị trong nội bộ, công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn, Tổng công ty Ban lãnh đạo của Tổng Công ty, Tập đoàn và các thành viên mật thiết trong gia đình Ban lãnh đạo được nhận biết là liên quan của Tổng Công ty.

**2.1 Giao dịch với bên liên quan****a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt**

Họ tên bên liên quan	Các khoản thu nhập	Giá trị giao dịch	
		Số kỳ này	Số kỳ trước
Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Văn Hải	Thù lao	-	51.873.534
Ông Trịnh Văn Tuệ	Lương, thưởng, thù lao	444.000.000	527.117.399
Ông Đặng Đức Hưng	Lương, thưởng, thù lao	398.600.000	479.506.338
Ông Ngô Quốc Trung	Lương, thưởng, thù lao	420.431.300	479.189.121
Ông Nguyễn Văn Thái	Lương, thưởng, thù lao	162.000.000	188.294.310
Ông Đào Minh Sơn	Lương, thưởng, thù lao	(*)	479.506.338
Ông Lý Xuân Tuyên	Lương, thưởng, thù lao	515.994.000	515.606.338
Ông Lê Tuấn Ngọc	Lương, thưởng, thù lao	398.600.000	479.266.338
Ông Bùi Tiến Hải	Lương, thưởng, thù lao	(*)	315.720.638
Ông Đặng Xuân Tuyên	Lương, thưởng, thù lao	398.600.000	417.018.620



# TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Họ tên bên liên quan	Các khoản thu nhập	Giá trị giao dịch	
		Số kỳ này	Số kỳ trước
<b>Ban kiểm soát</b>			
Ông Lương Văn Linh	Lương, thưởng, thù lao	415.400.000	495.387.691
Ông Phạm Xuân Phong	Thù lao	-	34.941.466
Ông Nguyễn Nam Hưng	Lương, thưởng, thù lao	427.347.769	440.071.524
<b>Kế toán trưởng</b>			
Ông Nguyễn Văn Viên	Lương, thưởng, thù lao	374.000.000	448.536.628

(\*) Ông Đào Minh Sơn và ông Bùi Tiến Hải thôi giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc lần lượt từ ngày 01/09/2024 và 15/02/2024.

### b. Giao dịch với bên liên quan

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Số kỳ này	Số kỳ trước
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	Bán hàng hóa, dịch vụ	2.372.822.088	1.878.747.244
	Mua hàng hóa, dịch vụ	105.013.929	868.903.588
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	Bán hàng hóa, thành phẩm	624.549.960	1.750.422.430
	Cổ tức được chia	4.560.000.000	-
Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời - Vinacomin	Bán hàng hóa, dịch vụ	25.641.531.518	35.834.229.335
	Lãi ứng trước tiền hàng	726.036.564	1.233.611.032
	Mua hàng hóa, dịch vụ	707.542.816.001	638.907.811.788
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Bán hàng hóa, dịch vụ	3.642.350.107.731	3.442.010.404.188
	Phân phối lợi nhuận	294.176.850.000	98.058.950.000
	Mua hàng hóa, dịch vụ	86.118.552	-
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Bán hàng hóa, dịch vụ	812.151.226.738	851.370.403.638
	Mua hàng hóa, dịch vụ	25.027.377.450	11.797.120.096
Trung tâm Điều trị Bệnh nghề và Phục hồi chức năng - Vimico	Mua hàng hóa dịch vụ	3.506.594.444	193.480.000
	Bán thành phẩm	-	28.000.000
Công ty Than Khe Châm - TKV	Mua hàng hóa dịch vụ	9.038.029.500	3.449.160.000
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Mua hàng hóa dịch vụ	-	515.343.100
Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	Mua hàng hóa dịch vụ	1.210.395.444	545.414.000
	Bán thành phẩm	8.181.819	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xi nghiệp vật tư Hòn Gai	Mua hàng hóa dịch vụ	-	12.964.111.327
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần vật tư - TKV	Mua hàng hóa dịch vụ	21.381.072.692	6.515.774.895
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Mua hàng hóa dịch vụ	8.848.165.000	4.843.332.070
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	Mua hàng hóa dịch vụ	3.537.837.750	2.326.475.800



# TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Số kỳ này	Số kỳ trước
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Mua hàng hóa dịch vụ	13.150.578.800	2.880.000.000
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	Mua hàng hóa dịch vụ	68.543.087.768	69.602.498.452
Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP	Bán hàng hóa dịch vụ	-	68.181.818
Công ty Vật tư hóa chất mỏ Hà Nội	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	2.788.481.500
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Bắc	Mua hàng hóa, dịch vụ	54.047.219.310	51.531.771.783
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	Mua hàng hóa, dịch vụ	10.362.472.422	7.848.864.430
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Mua hàng hóa, dịch vụ	3.368.826.313	13.532.219.898
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	157.283.636
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Mua hàng hóa, dịch vụ	356.490.000	4.262.343.484
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Mua hàng hóa, dịch vụ	2.286.343.220	2.292.239.031
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.107.743.740	669.466.770
Công ty Than Hòn Gai	Bán hàng hóa, dịch vụ	957.000.000	-
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ Vinacomin	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.511.562.086	1.075.426.345
Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	Bán hàng hóa, dịch vụ	5.477.351.444	-
Công ty Cổ phần XNK Than - Vinacomin	Bán hàng hóa, dịch vụ	445.454.545	-
Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Mua hàng hóa, dịch vụ	153.703.704	-
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	Mua hàng hóa, dịch vụ	258.162.047	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.564.082.549	-
Công ty Than Uông Bí	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.289.916.400	-
Công ty Than Thống Nhất	Mua hàng hóa, dịch vụ	7.527.500.000	-
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Mua hàng hóa, dịch vụ	641.339.960	-
Công ty Than Mạo Khê - TKV	Mua hàng hóa, dịch vụ	14.924.100.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin	Bán hàng hóa, dịch vụ	20.000.000	-
Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	Bán hàng hóa, dịch vụ	10.909.092	-

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**c. Số dư bên liên quan**

Tại ngày 30/06/2025, Tổng Công ty có số dư với bên liên quan như sau:

**Phải thu khách hàng ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.3)**

Bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần Đồng Tâm Pờ - Vinacomin	5.295.839.833	-
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	732.246.769.304	431.744.543.336
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	1.247.219.640	1.381.377.770
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	-	71.042.257
Công ty Cổ phần XNK than - Vinacomin	490.000.000	-
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	415.092.611.994	476.417.394.818
<b>Cộng</b>	<b>1.154.372.440.771</b>	<b>909.614.358.181</b>

**Trả trước cho người bán ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.4)**

Bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	214.814.815	214.814.815
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghệ -	170.000.000	170.000.000
Công ty Cổ phần Đồng Tâm Pờ - Vinacomin	-	30.177.542.089
Công ty Than Mạo Khê - TKV	-	16.665.000.000
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	-	6.156.260.000
Công ty Than Nam mầu -TKV	143.738.320	-
Viện khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	326.051.055	-
Trung tâm điều trị Bệnh nghề và phục hồi chức năng - Vimico	4.705.629.738	-
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	122.500.000	69.000.000
<b>Cộng</b>	<b>5.682.733.928</b>	<b>53.452.616.904</b>

**Phải thu khác ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.5)**

Bên liên quan	Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội	Ký quỹ, ký cược	55.000.000	55.000.000
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Ký quỹ, ký cược	465.061.723	-
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Phải thu tiền thực hiện đề tài công nghệ	4.775.792.457	4.971.285.481
Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	Phải thu khác	-	500.000.000
Công ty Cổ phần Xi Măng tân Quang VNMI	Phải thu tiền cổ tức	4.560.000.000	-
<b>Cộng</b>		<b>9.855.854.180</b>	<b>5.526.285.481</b>



# TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

### Phải trả cho người bán ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.13)

Bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	12.575.126.206	12.098.696.010
Xí nghiệp thiết kế than Hòn Gai	45.472.727	264.663.636
Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	-	927.883.472
Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	162.194.000	332.103.100
Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	19.250.460	6.832.909.788
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	403.910.100	4.117.527.942
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	13.523.255.037	17.360.592.173
Công ty Cổ phần Đồng Tà Phời - Vinacomin	61.636.138.406	-
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Bắc	12.525.306.592	6.386.836.334
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	2.425.741.623	18.667.630.732
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	93.008.036	-
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	1.868.686.290	13.101.093.975
Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	46.400.000	345.408.324
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	4.405.278.769	4.284.709.386
Trung tâm Điều trị bệnh nghề và Phục hồi chức năng - VIMICO	645.246.000	-
Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	-	136.452.000
Trường Cao Đẳng Than - Khoáng Sản Việt Nam	1.808.301.257	1.516.501.055
Viện Cơ khí Năng Lượng và mỏ - Vinacomin	531.787.839	1.547.760.924
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	1.029.366.680	6.335.885.845
Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	-	250.000.000
<b>Cộng</b>	<b>113.744.470.022</b>	<b>94.506.654.696</b>

### Người mua trả tiền trước ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.14)

Bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên	-	150.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>150.000.000</b>

### Phải trả ngắn hạn khác (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.17)

Bên liên quan	Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
HDQT, Ban KS	Thủ lao, phụ cấp kiêm nhiệm	2.122.927.700	2.078.578.500
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Phải trả tiền kinh phí thực hiện đề tài công nghệ	1.738.400.000	1.738.400.000
	Cổ tức phải trả và phần ứng trước đề tài chưa quyết toán	293.981.356.976	-
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	Đặt cọc, bảo lãnh	8.088.184.500	8.088.184.500
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	Đặt cọc, bảo lãnh	473.000.000	727.682.000
Trường Quản trị Kinh doanh Vinacomin	Đặt cọc, bảo lãnh	-	14.400.000
Chi nhánh Hà Nội - Công ty CP vật tư - TKV	Đặt cọc, bảo lãnh	546.000.000	424.000.000
<b>Cộng</b>		<b>306.949.869.176</b>	<b>13.071.245.000</b>

## TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

#### 3. Báo cáo bộ phận

Tổng Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm.

Chỉ tiêu	Khai thác, chế biến KD khoáng sản	Cung cấp dịch vụ	Cộng
<b>Doanh thu thuần</b>			
Doanh thu thuần bán cho bên thứ ba	2.413.105.445.783	81.011.764.680	2.494.117.210.463
Doanh thu thuần bán hàng cho các bên liên quan	4.489.104.423.992	-	4.489.104.423.992
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>6.902.209.869.775</b>	<b>81.011.764.680</b>	<b>6.983.221.634.455</b>
<b>Chi phí kinh doanh</b>	<b>5.579.412.471.170</b>	<b>39.864.749.610</b>	<b>5.888.860.849.991</b>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	5.512.285.736.072	39.864.749.610	5.552.150.485.682
Chi phí bán hàng	67.126.735.098		67.126.735.098
Chi phí QLDN			269.583.629.211
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>1.322.797.398.605</b>	<b>41.147.015.070</b>	<b>1.363.944.413.675</b>
Kết quả kinh doanh dùng chung			(372.090.049.237)
<b>Tài sản</b>			
Tài sản theo bộ phận	9.598.794.999.338	38.391.718.975	9.637.186.718.313
Tài sản dùng chung			259.300.128.124
<b>Tổng tài sản</b>	<b>9.598.794.999.338</b>	<b>38.391.718.975</b>	<b>9.896.486.846.437</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả theo bộ phận	4.683.101.576.285	10.176.054.903	4.693.277.631.188
Nợ phải trả dùng chung			841.856.169.532
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>4.683.101.576.285</b>	<b>10.176.054.903</b>	<b>5.535.133.800.720</b>



# TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

### 4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán, được điều chỉnh lại một số chỉ tiêu do Công ty con là Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico điều chỉnh giảm 3 tỷ đồng quỹ tiền lương thực hiện năm 2024 theo Nghị quyết số 51/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2025 và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được soát xét.

### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	MS	Số đầu kỳ (trước điều chỉnh)	Điều chỉnh	Số đầu kỳ (sau điều chỉnh)
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>4.569.689.898.251</b>	<b>(65.671.843)</b>	<b>4.569.624.226.408</b>
Hàng tồn kho	140	2.867.631.957.445	(65.671.843)	2.867.566.285.602
Hàng tồn kho	141	2.881.933.084.164	(65.671.843)	2.881.867.412.321
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>5.603.177.976.142</b>	<b>(2.410.687.583)</b>	<b>5.600.767.288.558</b>
Nợ ngắn hạn	310	4.303.260.006.277	(2.410.687.583)	4.300.849.318.693
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	449.919.866.654	589.312.416	450.509.179.070
Phải trả người lao động	314	356.819.879.245	(3.000.000.000)	353.819.879.245
<b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>4.010.582.401.467</b>	<b>2.345.015.740</b>	<b>4.012.927.417.208</b>
Vốn chủ sở hữu	410	3.991.748.637.206	2.345.015.740	3.994.093.652.947
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1.362.594.268.700	1.195.958.027	1.363.790.226.727
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	86.763.802.999	-	86.763.802.999
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	1.275.830.465.701	1.195.958.027	1.277.026.423.728
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	448.938.894.048	1.149.057.713	450.087.951.761

Các số đầu kỳ trong Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 đã được điều chỉnh tương ứng tại các mục V.7, V.15.1 và V.20.

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Phạm Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Viên

Tổng Giám đốc



Trịnh Văn Tuệ